FireAnt

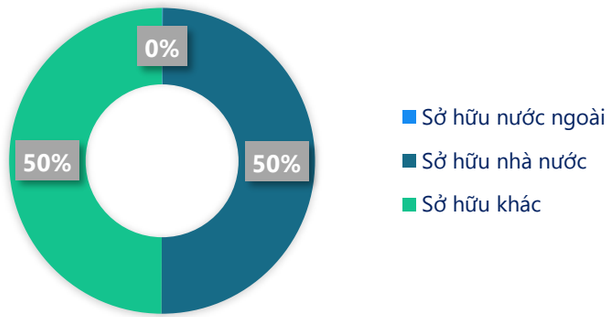
CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

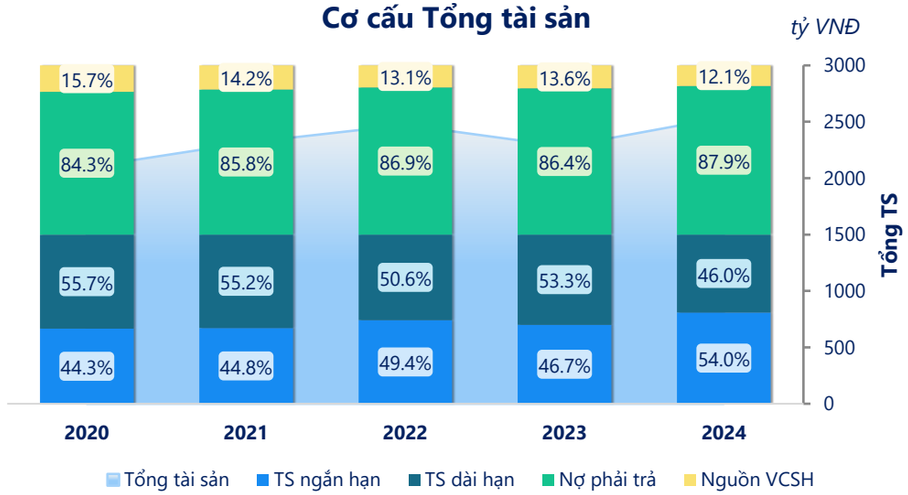
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,891
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,800
SL cổ phiếu LH	19,430,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,510
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	308
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	297
P/E	73.7
EPS	208

	YTD	1T	3T	6T
POT		-8.4%	-9.5%	-19.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



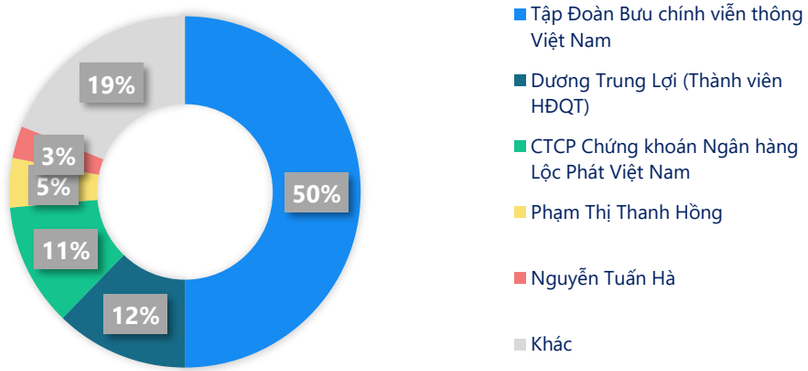
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **POT** năm 2024 tăng trưởng **11.3%** so với năm trước, đạt **2,540** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.0% và 46.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 87.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

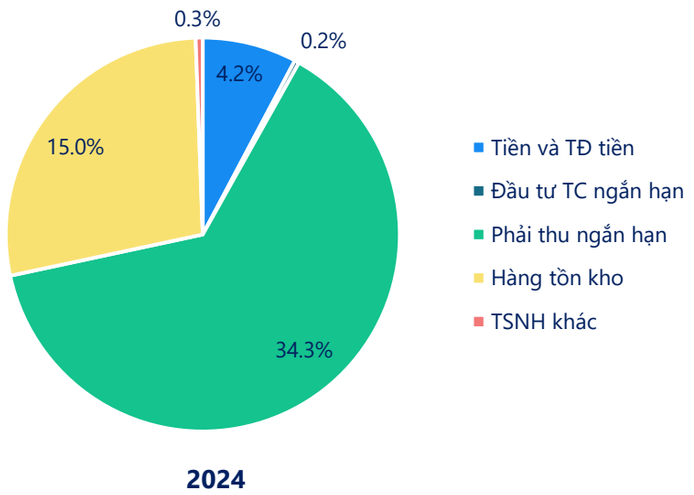


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.08%.

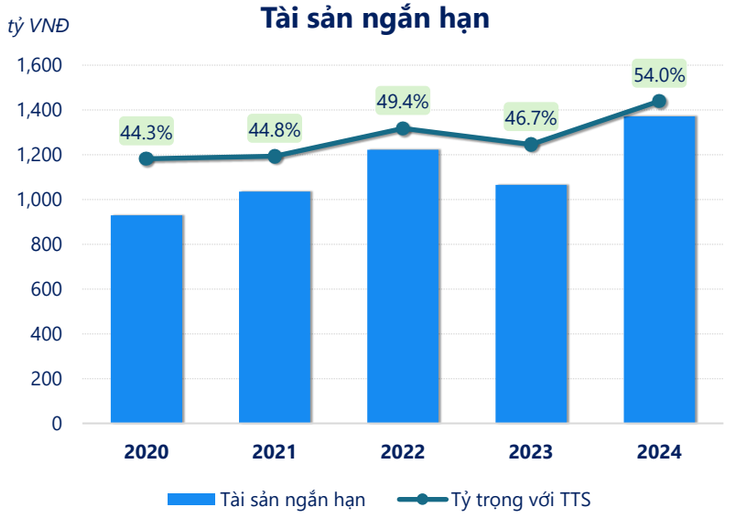
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập Đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam** sở hữu **50.0%**, lớn thứ 2 là Dương Trung Lợi (Thành viên HĐQT) nắm giữ 12.3% và đứng thứ 3 là CTCP Chứng khoán Ngân hàng Lộc Phát Việt Nam nắm giữ 11.3%.

CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

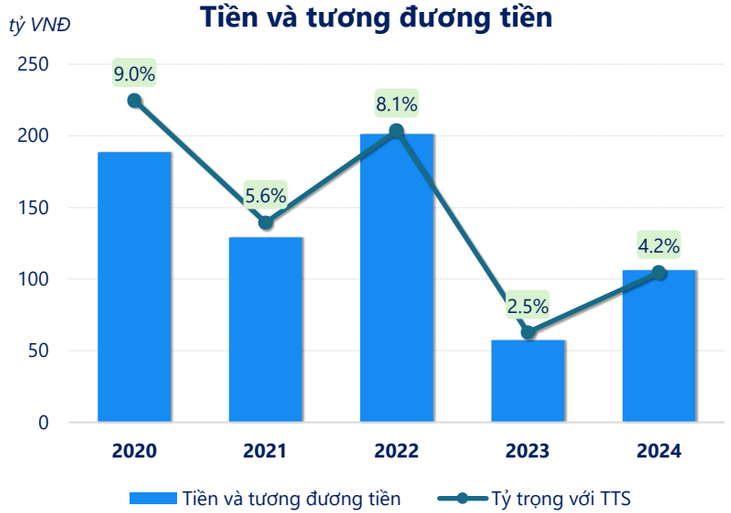
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



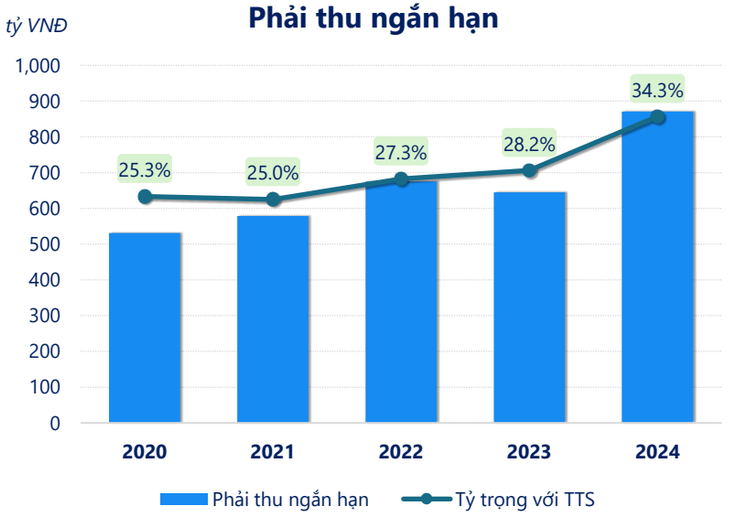
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của POT đạt **1,371** tỷ đồng, tăng trưởng **28.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **54.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

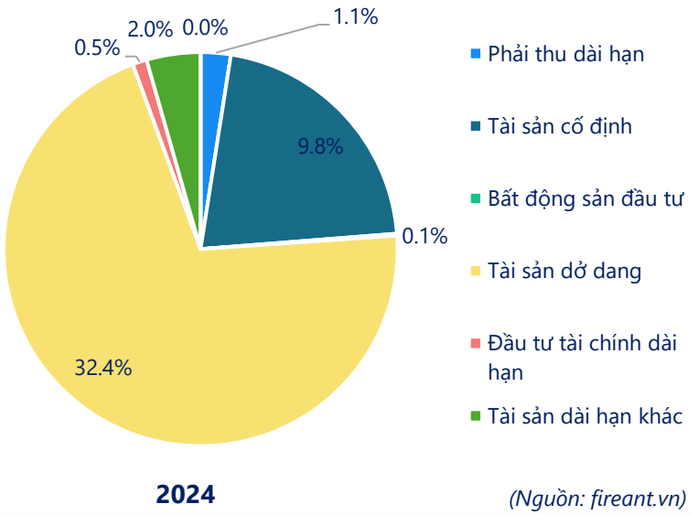


Hàng tồn kho



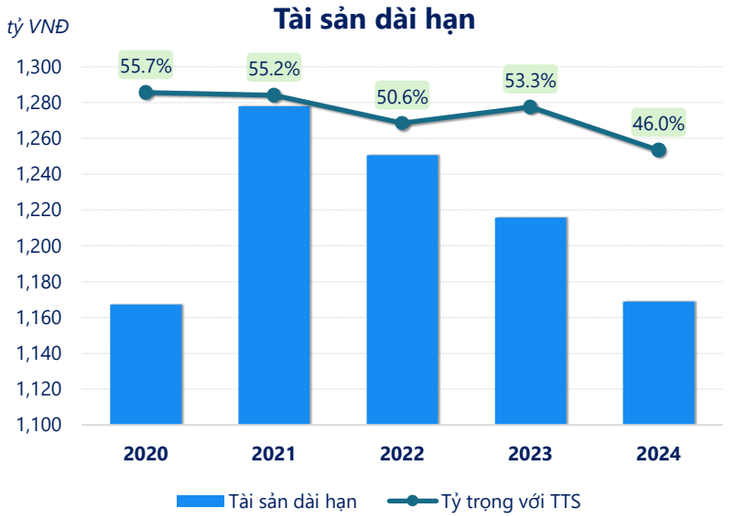
CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



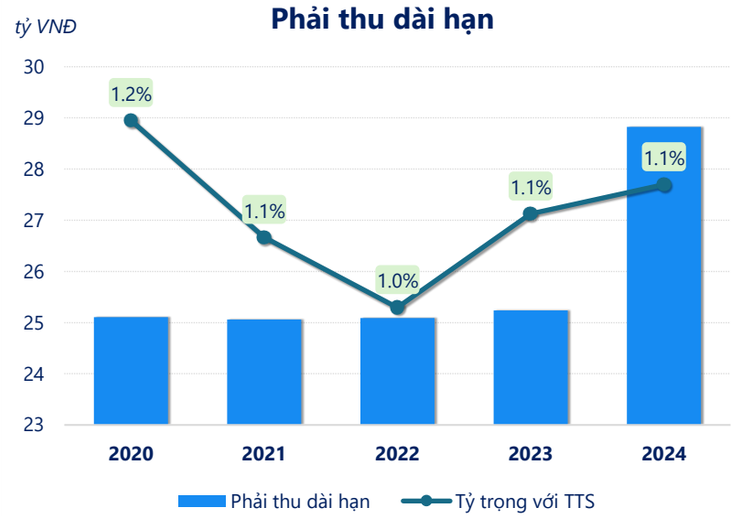
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

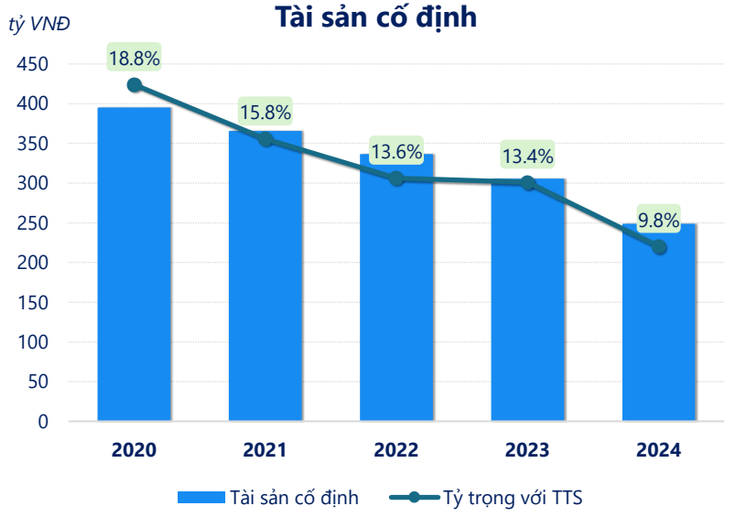


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,169** tỷ đồng giảm **3.86%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.0%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **32.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.79%.

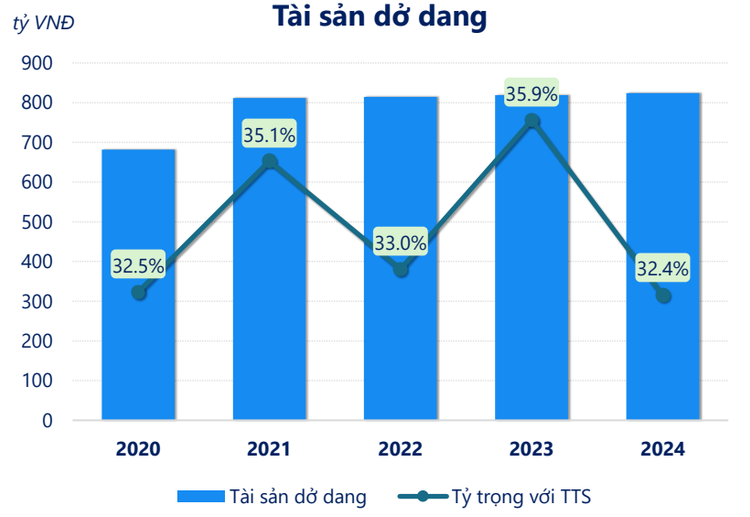
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

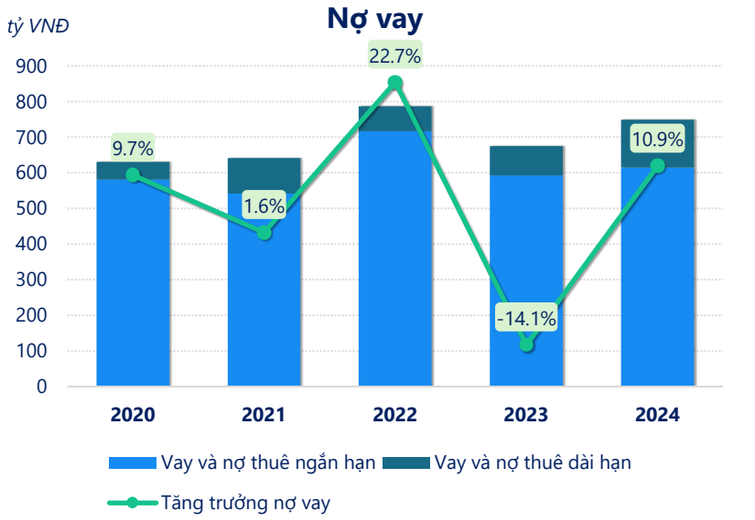
Tài sản dở dang



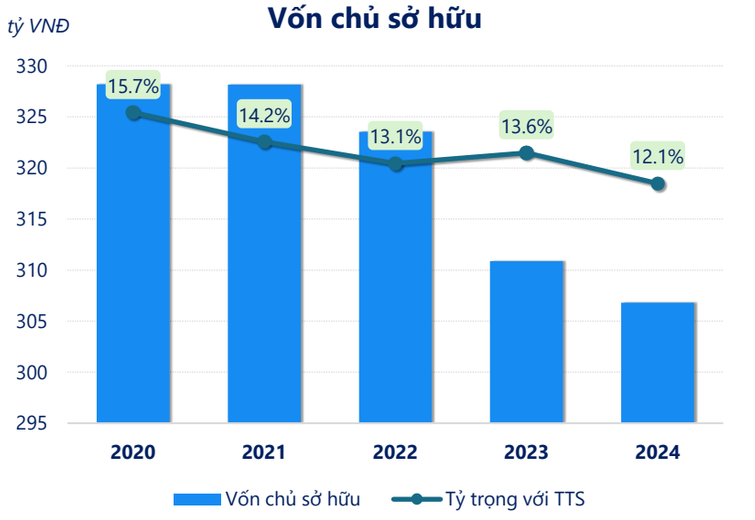
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

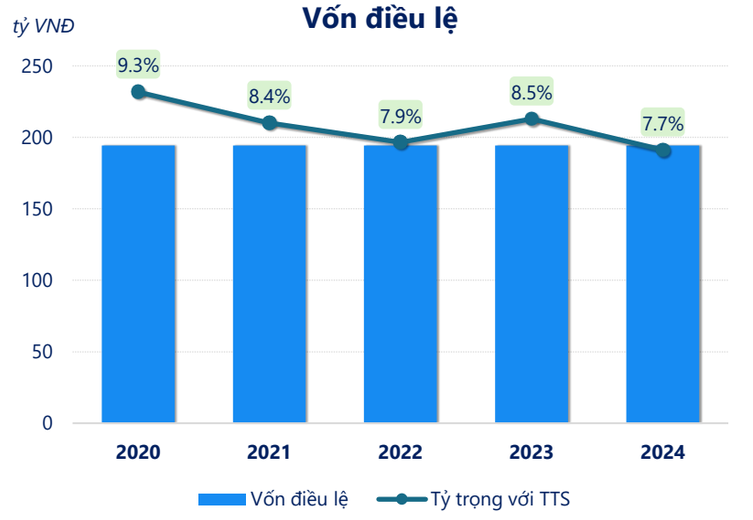
Nợ vay



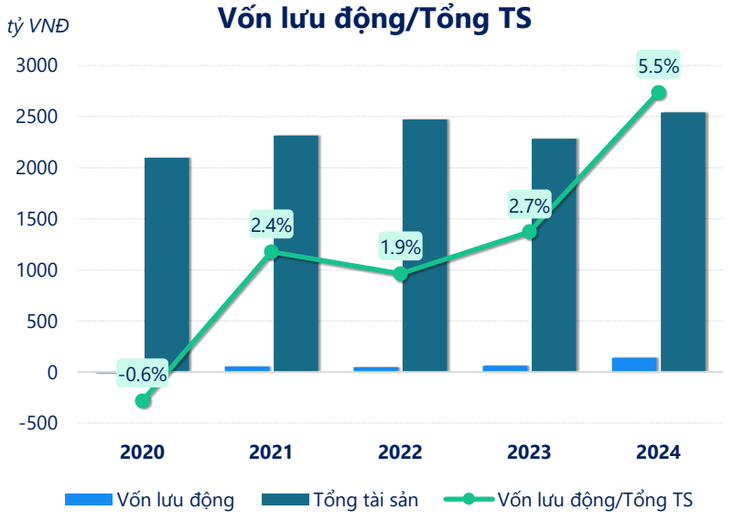
Vốn chủ sở hữu



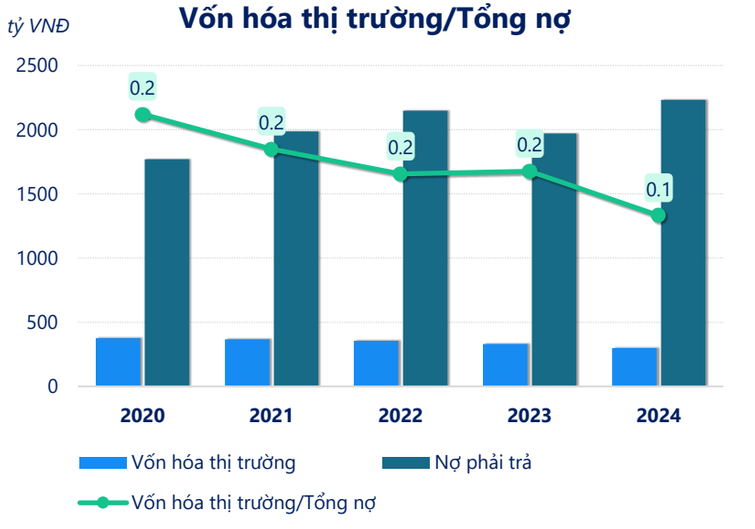
Vốn điều lệ



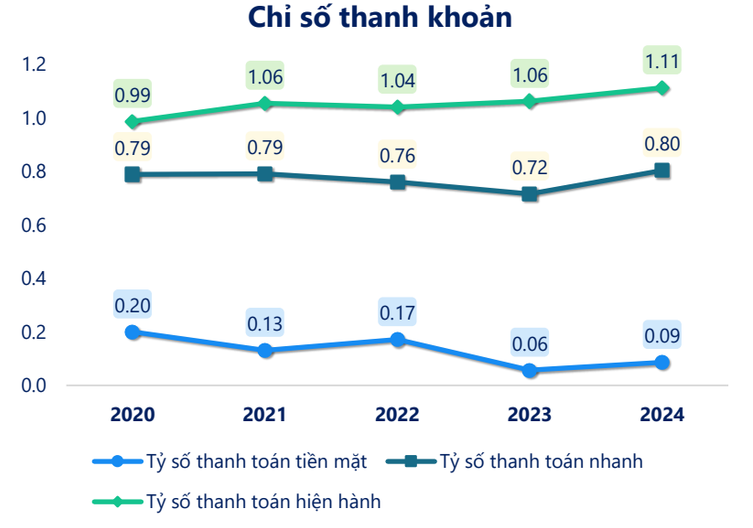
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,513**	**2,282**	**10.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,344	1,066	26.1%
Tiền và tương đương tiền	111	57.4	94.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.07	5.12	-98.6%
Phải thu ngắn hạn	810	645	25.6%
Hàng tồn kho	415	347	19.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.49	11.4	-25.6%
Tài sản dài hạn	**1,169**	**1,216**	**-3.9%**
Phải thu dài hạn	28.8	25.2	14.2%
Tài sản cố định	249	305	-18.6%
Bất động sản đầu tư	1.85	2.01	-7.8%
Tài sản dở dang	824	819	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**51.8**	**50.8**	**1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,205	1,971	11.9%
Nợ ngắn hạn	**1,134**	**1,003**	**13.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	569	593	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	502	359	39.8%
Nợ dài hạn	1,071	967	10.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	181	82.2	120%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**308**	**311**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**308**	**311**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,079**	**1,125**	**1,481**	**1,158**	**1,618**
Giá vốn hàng bán	936	982	1,318	1,045	1,513
Lợi nhuận gộp	**142**	**143**	**163**	**113**	**105**
Doanh thu HĐTC	2.07	2.06	1.92	1.01	1.20
Chi phí TC	37.3	33.2	48.7	53.7	39.5
Chi phí lãi vay	**36.6**	**32.9**	**48.7**	**52.0**	**38.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.3	33.2	24.7	6.24	5.18
Chi phí QLDN	56.6	62.4	72.5	50.5	56.0
LN thuần từ HĐKD	**17.4**	**16.7**	**19.3**	**3.73**	**6.04**
Lợi nhuận khác	1.78	1.74	2.98	6.48	2.62
LN trước thuế	**19.1**	**18.4**	**22.3**	**10.2**	**8.66**
Lợi nhuận sau thuế	**18.1**	**13.3**	**13.9**	**2.61**	**3.36**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.1**	**13.3**	**13.9**	**2.61**	**3.36**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	117	-9.48	-104	-9.23	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.3	-50.4	40.4	-11.4	83.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.9	0.59	135	-123	-22.1
Tiền đầu kỳ	69.5	188	129	201	57.4
Lưu chuyển tiền thuần	**119**	**-59.3**	**72.1**	**-144**	**48.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.09	-0.01
Tiền cuối kỳ	188	129	201	57.4	106

Powered by Infographic